

Tên:

Nghe:

Lớp: S5...



Ngày làm bài: Thứ, ngày/....

GLOBAL ENGLISH 5

Unit 1: Talking about people - Vocabulary 1 & KET Listening

✦ Mẹo 1: Gạch dưới từ khóa trong câu hỏi (Underline keywords in questions)

Trước khi nghe, hãy đọc kỹ câu hỏi và gạch dưới các từ quan trọng để tập trung khi nghe.

🔍 Ví dụ:

Câu hỏi: What time is the man's plane leaving?

Khi nghe, hãy tập trung vào thời gian cụ thể mà máy bay của người đàn ông sẽ cất cánh. Bỏ qua thông tin phụ, nghe kỹ khi có nhắc đến giờ bay, delay, departure...

✦ Mẹo 2: Chú ý bẫy trong bài nghe (Watch out for traps)

Trong khi nghe, hãy lưu ý những yếu tố dễ gây hiểu nhầm như:

- **Thông tin bị thay đổi:** Thường có 2–3 mốc thời gian hoặc lựa chọn, nhưng đáp án đúng là thông tin cuối cùng.
- **Câu phủ định:** Nếu nghe thấy *can't*, *don't*, *not*, hãy loại bỏ thông tin đi kèm ngay sau đó.
- **Từ khóa báo hiệu thay đổi:** Từ như *but*, *actually*, *so*, *in the end* thường xuất hiện ngay trước đáp án đúng.

🔍 Ví dụ:

Câu hỏi: What time is the man's plane leaving?

A. 11:00 B. 11:30 C. 13:00

Bài nghe:

M: Well, I should be there by **11.00 (A)**.

F: I don't think you need to be that early...

M: Let's leave at **11.30 (B)**.

→ so I'll have an hour to get to the plane by **13.00 (C)**.

❖ Extra vocabulary

No.	New word	Meaning	No.	New word	Meaning
1	advertisement (n)	quảng cáo	3	upstairs (adv)	ở tầng trên
2	jumper (n)	áo len chui đầu (áo ấm)			

❖ **Note:** *n* = noun: danh từ; *adv* = adverb: trạng từ.

❖ Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

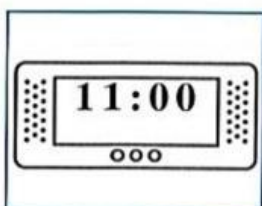
Con làm bài nghe theo link sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/succeed-ket-test-1-part-1>

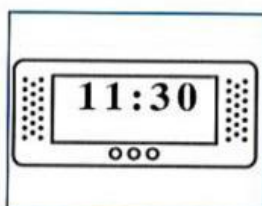
PART 1 Questions 1-5

For each question, choose the correct picture.

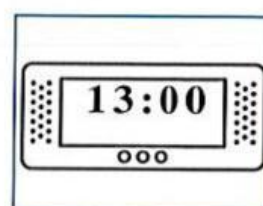
1. What time is the man's plane leaving?



A



B



C

2. How much does their meal cost?



A



B



C

3. What type of house is the woman looking for?



A

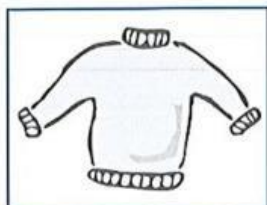


B



C

4. What does the man need to buy?



A



B



C

5. What was the weather like at the weekend?



A



B



C

Tên:

Từ vựng:

Lớp: S5...

Nghe:

Ngày giao bài: Thứ, ngày/.....

Ngày nộp bài: Thứ, ngày/.....



GLOBAL ENGLISH 5

Unit 1: Talking about people - Vocabulary 1 & KET Listening

A. VOCABULARY

❖ Personality

No.	New word	Meaning	No.	New word	Meaning
1	cheerful (adj)	vui vẻ	7	generous (adj)	hào phóng
2	nervous (adj)	lo lắng, bồn chồn	8	outgoing (adj)	hướng ngoại, hòa đồng
3	selfish (adj)	ích kỷ	9	bad-tempered (adj)	nóng nảy, dễ cáu
4	talkative (adj)	hoạt ngôn	10	quiet (adj)	ít nói, trầm lặng
5	hardworking (adj)	chăm chỉ	11	shy (adj)	nhút nhát
6	calm (adj)	bình tĩnh			

❖ Extra vocabulary

No.	New word	Meaning	No.	New word	Meaning
1	sort (n/v)	loại, hạng / phân loại, sắp xếp	3	arrange (v)	sắp xếp, bố trí, thu xếp
2	take (an animal) for a walk (phr.v)	dắt (thú cưng) đi dạo			

❖ **Note:** n = noun: danh từ; v = verb: động từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ.

❖ Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

B. HOMEWORK

I. Match the definitions with the correct words.

0. to feel worried or afraid about something	a. nervous
1. to enjoy talking a lot	b. selfish
2. to work hard and try your best	c. talkative
3. to say little or make little noise	d. hardworking
4. to feel quiet and not want to talk when meeting new people	e. quiet
5. to care only about yourself, not others	f. shy

Your answer:

0 - <u>a</u>	1 - <u> </u>	2 - <u> </u>	3 - <u> </u>	4 - <u> </u>	5 - <u> </u>
--------------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

II. Choose the words OPPOSITE in meaning to the underlined words.

0. She is very talkative.

- A. helpful B. selfish C. quiet

1. Our students have to be very hardworking to achieve their goals.

- A. calm B. lazy C. cheerful

2. Cashiers need to be outgoing because they often meet customers.

- A. shy B. talkative C. lively

3. She never cares about anyone but herself. She is selfish.

- A. hardworking B. generous C. fair

4. He usually stays calm in meetings.

- A. outgoing B. quiet C. nervous

5. She gets very bad-tempered when she is tired.

- A. shy B. calm C. loving

III. Reorder the words/phrases to complete the sentences.

0. loves going out / My dad / with people. / He / so outgoing. / is

→ My dad loves going out with people. He is so outgoing.

1. He / and / with me. / became bad-tempered / argued

→ _____

2. Can you tell / him / a selfish person? / he / was / that

→ _____

3. was generous in / My brother / sharing / with me. / his room

→ _____

4. Lucy / When / he came, / very talkative. / became

→ _____

5. was breathing quickly / She / to / keep calm.

→ _____

Con làm bài nghe theo link sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/succeed-ket-test-2-part-1>**PART 1 Questions 1-5**

For each question, choose the correct picture.

1. Who is the woman's teacher?



A



B



C

2. Which pet does the man have?



A

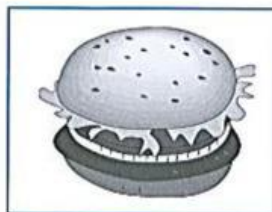


B

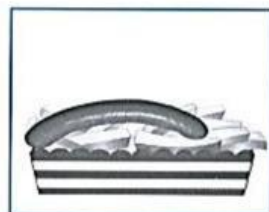


C

3. What is the woman going to order?



A



B



C

4. What will the woman buy today?



A



B



C

5. When will they go to the festival?



A



B



C

Con làm bài nghe theo link sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/succeed-ket-test-3-part-1>

PART 1 Questions 1-5

For each question, choose the correct picture.

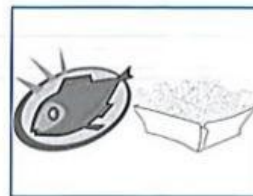
1. What did they have for lunch?



A

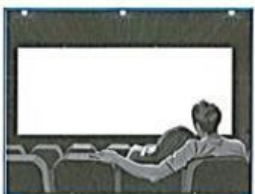


B



C

2. What did the man want to do at the weekend at the start?



A



B



C

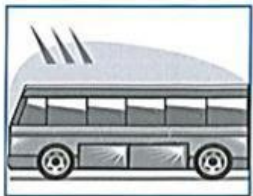
3. How are they going to travel on holiday?



A

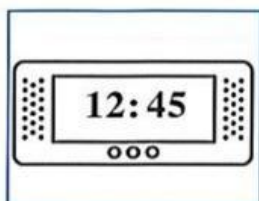


B

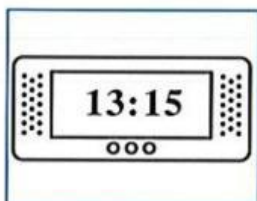


C

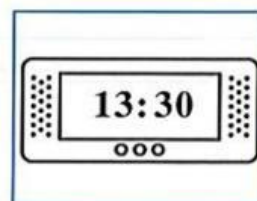
4. What time is the party?



A



B



C

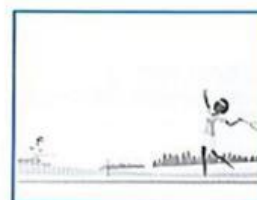
5. What are they doing today?



A



B



C

SELF-REFLECTION

1. How much do you understand the lesson?



2. How do you feel after the lesson?



Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo.

Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

